

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32608850200000001	LE HOANG LINH	女	2003-10-20	040303017614	LE 4.15	
2	H32608850200000002	PHAN THI NGOC ANH	女	2005-12-03	040305026653	LE 4.15	
3	H32608850200000003	NGUYEN THI HUONG	女	2006-04-10	040306002540	LE 4.15	
4	H32608850200000004	DO THI HONG VINH	女	2006-10-19	040306020842	LE 4.15	
5	H32608850200000005	NGUYEN THI MAI LINH	女	2009-11-23	040309001262	LE 4.15	
6	H32608850200000006	LE THI PHUONG ANH	女	2009-04-30	040309019704	LE 4.15	
7	H32608850200000007	NGUYEN THI THIEN PHUC	女	2010-04-07	040310013049	LE 4.15	
8	H32608850200000008	NGUYEN THI MAI HOA	女	2005-10-15	042305003891	LE 4.15	
9	H32608850200000009	LE VU HONG ANH	女	2006-12-06	042306011935	LE 4.15	
10	H32608850200000010	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2009-05-18	042309013435	LE 4.15	
11	H32608850200000011	HO THI XUAN	女	1994-08-05	066194005238	LE 4.15	
12	H32608850200000012	DANG VAN SANG	男	2001-10-16	070201000024	LE 4.15	
13	H32608850200000013	NGUYEN THI NGOC TRAM	女	2006-01-23	070306007958	LE 4.15	
14	H32608850200000014	TRANG TUAN NINH	男	2004-04-15	072204001655	LE 4.15	
15	H32608850200000015	NGUYEN THI HONG THAM	女	2009-01-03	072309009840	LE 4.15	
16	H32608850200000016	LE THI NGOC ANH	女	2007-08-20	079307015773	LE 4.15	
17	H32608850200000017	TRAN NHA THY	女	2009-03-17	079309023294	LE 4.15	
18	H32608850200000018	NINH THI YEN MY	女	2006-10-11	0817197074	LE 4.15	
19	H32608850200000019	NGUYEN NHAT ANH	女	2010-11-03	091310006747	LE 4.15	
20	H32608850200000020	NGUYEN GIA HUY	男	2008-04-16	231208000101	LE 4.15	
21	H32608850200000021	NGUYEN NGOC DIEP	女	2004-12-21	231304005024	LE 4.15	
22	H32608850200000022	TRAN KHANH LINH	女	2000-10-31	01930000748	LE 4.15	
23	H32608850200000023	TRAN KHANH LINH	女	2006-07-11	036306016769	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32608850200000024	NGUYEN HOANG LONG	男	2000-12-15	038200009612	LE 4.16	
2	H32608850200000025	NGUYEN VIET DUC	男	2003-07-19	038203011609	LE 4.16	
3	H32608850200000026	BUI QUANG THANG	男	2005-08-24	038205010704	LE 4.16	
4	H32608850200000027	KIEU VAN THAI	男	2006-07-10	038206016096	LE 4.16	
5	H32608850200000028	VU LE HOANG	男	2014-04-21	038214034493	LE 4.16	
6	H32608850200000029	NGUYEN THI THU NGA	女	2002-06-09	038302001431	LE 4.16	
7	H32608850200000030	MAI THI HUONG	女	2002-10-12	038302004966	LE 4.16	
8	H32608850200000031	NGUYEN THI TRANG	女	2002-01-07	038302015005	LE 4.16	
9	H32608850200000032	LE MAI LINH	女	2003-07-10	038303014976	LE 4.16	
10	H32608850200000033	NGUYEN THI TRA MY	女	2003-05-06	038303017710	LE 4.16	
11	H32608850200000034	LE HUYEN TRANG	女	2005-11-05	038305001891	LE 4.16	
12	H32608850200000035	PHAM KHANH LINH	女	2005-06-09	038305012858	LE 4.16	
13	H32608850200000036	PHAM THI THAO	女	2005-09-15	038305017214	LE 4.16	
14	H32608850200000037	LE PHUONG THUY	女	2006-06-14	038306016643	LE 4.16	
15	H32608850200000038	TRIEU HIEN THAO	女	2009-08-12	038309021394	LE 4.16	
16	H32608850200000039	MAI THI THANH CHAU	女	2009-01-23	038309022523	LE 4.16	
17	H32608850200000040	DO THAI AN	女	2013-02-04	038313023614	LE 4.16	
18	H32608850200000041	TRINH THI LOC XUAN	女	2015-01-27	038315022898	LE 4.16	
19	H32608850200000042	HOANG THI NGOC OANH	女	2016-02-17	038316000662	LE 4.16	
20	H32608850200000043	TRAN LE THE VINH	男	2005-07-26	040205002327	LE 4.16	
21	H32608850200000044	NGUYEN VIET KHANH VINH	男	2006-05-16	040206006157	LE 4.16	
22	H32608850200000045	NGUYEN THO LUC	男	2007-08-10	040207001647	LE 4.16	
23	H32608850200000046	TRAN THI NGOC BE	女	2001-11-06	040301011755	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN ANH TAM	男	2003-09-17	033203006850	LE 5.19	
2	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2004-06-04	033304041048	LE 5.19	
3	NGUYEN YEN NHI	女	2005-05-17	033305002463	LE 5.19	
4	LE NGOC LAN	女	2005-08-26	033305004453	LE 5.19	
5	LE THI KHANH HUYEN	女	2008-10-27	033308000171	LE 5.19	
6	LE KHANH LINH	女	2009-11-17	033309002303	LE 5.19	
7	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-05-01	033309005010	LE 5.19	
8	VU LAN ANH	女	2009-03-24	033309007072	LE 5.19	
9	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2009-08-28	033309011332	LE 5.19	
10	LUU THI TUOI	女	1988-02-06	034188012276	LE 5.19	
11	NGUYEN THANH HUY	男	2005-01-06	034205005533	LE 5.19	
12	TRAN KY SINH	男	2009-12-24	034209005644	LE 5.19	
13	NGUYEN DUC MINH	男	2009-12-26	034209010280	LE 5.19	
14	VU THI THOA	女	2003-06-06	034303009180	LE 5.19	
15	KHONG THUY DUONG	女	2005-11-02	034305000409	LE 5.19	
16	TRAN THI KHANH LINH	女	2005-12-24	034305007521	LE 5.19	
17	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2005-02-06	034305009303	LE 5.19	
18	TRINH THI MY DUyen	女	2005-09-05	034305011055	LE 5.19	
19	NGO HONG NGOC	女	2006-02-22	034306006973	LE 5.19	
20	DANG MAI ANH	女	2007-01-04	034307003414	LE 5.19	
21	PHUNG LE HA ANH	女	2009-04-24	034309005175	LE 5.19	
22	HA GIA LINH	女	2009-05-19	034309014898	LE 5.19	
23	PHAM PHUONG LINH	女	2009-12-11	034309015197	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20



STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32608850200000070 NGUYEN THI NGOC TRINH	女	2005-12-21	027305003974	LE 5.20	
2	H32608850200000071 VU DIEU LINH	女	2005-10-07	027305008854	LE 5.20	
3	H32608850200000072 NGUYEN THI THU HA	女	2005-05-22	027305011502	LE 5.20	
4	H32608850200000073 TRAN THI QUYNH DUONG	女	2006-06-28	027306002349	LE 5.20	
5	H32608850200000074 NGUYEN QUYNH TRANG	女	2006-03-02	027306002513	LE 5.20	
6	H32608850200000075 NGUYEN THI LINH	女	2006-05-04	027306005008	LE 5.20	
7	H32608850200000076 NGUYEN THI MINH LUYEN	女	2007-03-13	027307005899	LE 5.20	
8	H32608850200000077 NGUYEN TU ANH	女	2009-01-24	027309000601	LE 5.20	
9	H32608850200000078 TRAN DO PHUONG LINH	女	2009-10-03	027309004821	LE 5.20	
10	H32608850200000079 NGO THUY TRANG	女	2009-05-29	027309005007	LE 5.20	
11	H32608850200000080 NGUYEN THI NI NA	女	2010-02-02	027310002301	LE 5.20	
12	H32608850200000081 VU THI HOAI	女	2010-05-18	027310005035	LE 5.20	
13	H32608850200000082 HA VAN HUY	男	2002-04-10	030202005201	LE 5.20	
14	H32608850200000083 KHONG QUOC HUONG	男	2004-10-24	030204008286	LE 5.20	
15	H32608850200000084 NGUYEN DOAN KHAI	男	2004-10-03	030204012631	LE 5.20	
16	H32608850200000085 NGUYEN THI TAM	女	2002-12-12	030302005400	LE 5.20	
17	H32608850200000086 TRUONG THI THANH TAM	女	2005-06-04	030305001012	LE 5.20	
18	H32608850200000087 NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-06-13	030306006384	LE 5.20	
19	H32608850200000088 VU THI VAN ANH	女	2006-10-05	030306010599	LE 5.20	
20	H32608850200000089 NGO THI THU HA	女	2009-11-12	030309002310	LE 5.20	
21	H32608850200000090 NGUYEN HONG NHUNG	女	2009-05-11	030309008489	LE 5.20	
22	H32608850200000091 TRAN TUE ANH	女	2010-08-12	030310005925	LE 5.20	
23	H32608850200000092 VU THI MAI	女	1987-10-15	033187002839	LE 5.20	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32608850200000093	NGUYEN MINH TAM	女	2010-01-17	034310008584	LE4.22	
2	H32608850200000094	NGUYEN THI BAO CHAU	女	2010-02-16	034310013644	LE4.22	
3	H32608850200000095	PHAM PHUONG LINH	女	2010-02-19	034310191682	LE4.22	
4	H32608850200000096	NGUYEN THI THUY	女	1991-05-14	035191002085	LE4.22	
5	H32608850200000097	NGUYEN KIM TUYET	女	1992-03-17	035192009335	LE4.22	
6	H32608850200000098	LE KHANH LY	女	1999-09-23	035199001317	LE4.22	
7	H32608850200000099	BUI VAN QUANG	男	2004-09-29	035204000509	LE4.22	
8	H32608850200000100	UNG LE THANH NHAN	男	2004-08-10	035204003252	LE4.22	
9	H32608850200000101	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2005-09-21	035305008107	LE4.22	
10	H32608850200000102	NGUYEN DO QUYEN	女	2009-04-08	035309007915	LE4.22	
11	H32608850200000103	CAO THI PHUONG	女	1988-10-21	036188023496	LE4.22	
12	H32608850200000104	DAO THI NGOC MAI	女	1996-06-17	036196015425	LE4.22	
13	H32608850200000105	DAO TUAN MINH	男	2004-12-31	036204002338	LE4.22	
14	H32608850200000106	PHAM XUAN DINH	男	2006-03-07	036206001715	LE4.22	
15	H32608850200000107	PHAM DUY ANH	男	2006-08-15	036206003944	LE4.22	
16	H32608850200000108	MAI VIET KHANH	男	2007-10-30	036207019930	LE4.22	
17	H32608850200000109	HOANG PHUONG ANH	女	2002-09-09	036302008992	LE4.22	
18	H32608850200000110	TRAN THI TONG LE	女	2002-04-04	036302009538	LE4.22	
19	H32608850200000111	TRAN THI THAO MINH	女	2003-08-03	036303012697	LE4.22	
20	H32608850200000112	VU LE NHU Y	女	2004-11-11	036304013894	LE4.22	
21	H32608850200000113	PHAM KIM OANH	女	2005-10-20	036305007188	LE4.22	
22	H32608850200000114	NGUYEN NGOC CHAU ANH	女	2005-11-22	036305014154	LE4.22	
23	H32608850200000115	PHAM THI ANH THU	女	2005-09-05	036305016831	LE4.22	
24	H32608850200000116	DANG THI MAY	女	2006-09-02	036306002981	LE4.22	
25	H32608850200000117	TRIEU HONG TUYET PHUONG	女	2006-05-28	036306003403	LE4.22	
26	H32608850200000118	PHAM THI VIET TRINH	女	2006-10-22	036306003715	LE4.22	
27	H32608850200000119	PHAM HAI PHUONG	女	2006-06-16	036306011199	LE4.22	
28	H32608850200000120	DOAN HA LINH	女	2006-07-23	036306012073	LE4.22	
29	H32608850200000121	TRAN THI HONG DUYEN	女	2006-09-28	036306012421	LE4.22	
30	H32608850200000122	DINH THI NHAI	女	1995-04-05	037195006154	LE4.22	
31	H32608850200000123	NGO THI THANH THAO	女	2003-07-21	037303001135	LE4.22	
32	H32608850200000124	PHAM THANH HUYEN	女	2005-11-02	037305001676	LE4.22	
33	H32608850200000125	DINH THI LAN ANH	女	2006-05-28	037306001661	LE4.22	
34	H32608850200000126	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1986-11-30	038186025765	LE4.22	
35	H32608850200000127	NGUYEN THI THUY	女	1991-09-13	038191023165	LE4.22	
36	H32608850200000128	LE THI TRANG	女	1991-08-05	038191046361	LE4.22	
37	H32608850200000129	PHAM THI NGOC	女	1993-03-03	038193014508	LE4.22	
38	H32608850200000130	NGUYEN THI THUONG	女	1993-10-05	038193033882	LE4.22	
39	H32608850200000131	LUONG THI HAO	女	1995-02-02	038195015993	LE4.22	
40	H32608850200000132	TRUONG THI SANG	女	1995-03-15	038195018265	LE4.22	
41	H32608850200000133	NGO THI THUY	女	1999-10-19	038199000692	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN BA DOANH	nam	2005-08-03	027205010688	LR 1.1	
2	NGUYEN THANH DAT	nam	2006-10-01	027206003415	LR 1.1	
3	MAI TRONG TUNG	nam	2006-06-16	027206008298	LR 1.1	
4	DINH VIET VIET HOANG	nam	2006-06-02	027206010227	LR 1.1	
5	NGUYEN GIA HUNG	nam	2006-02-06	027206012819	LR 1.1	
6	NGUYEN HUU CUONG	nam	2007-02-20	027207000148	LR 1.1	
7	NGUYEN VIET QUANG	nam	2008-02-01	027207000571	LR 1.1	
8	NGUYEN HUY HAI NAM	nam	2007-11-25	027207001833	LR 1.1	
9	NGUYEN VAN HUU	nam	2007-07-06	027207003886	LR 1.1	
10	DUONG XUAN LY HAI	nam	2007-02-26	027207005439	LR 1.1	
11	TRAN THAI SON	nam	2007-05-12	027207005864	LR 1.1	
12	NGUYEN TUAN VIET	nam	2007-12-29	027207007312	LR 1.1	
13	DUONG DUC HAI	nam	2007-03-24	027207007549	LR 1.1	
14	HOANG KY ANH	nam	2007-06-06	027207008090	LR 1.1	
15	HO QUANG ANH KIET	nam	2007-11-27	027207008200	LR 1.1	
16	NGO VAN THUAN	nam	2007-03-27	027207008231	LR 1.1	
17	NGO CANH BAO	nam	2007-04-20	027207008521	LR 1.1	
18	NGUYEN VAN LOI	nam	2007-10-08	027207008554	LR 1.1	
19	LE HUY HOANG	nam	2007-09-17	027207008909	LR 1.1	
20	NGUYEN THANH DAT	nam	2007-12-05	027207009584	LR 1.1	
21	DO QUANG HUY	nam	2007-07-07	027207010914	LR 1.1	
22	NGUYEN DUC DUNG	nam	2007-08-03	027207011150	LR 1.1	
23	BUI NGOC LONG	nam	2007-08-26	027207011487	LR 1.1	
24	NGUYEN VAN HOANG ANH	nam	2007-02-10	027207013556	LR 1.1	
25	DINH NHAT DUY	nam	2011-01-03	027211000004	LR 1.1	
26	NGO THI THUAN	nu	2000-09-07	027300000561	LR 1.1	
27	NGUYEN THI NGUYET	nu	2004-12-01	027304001163	LR 1.1	
28	LE THI NGOC MAI	nu	2004-04-29	027304003616	LR 1.1	
29	PHAM THI HONG	nu	2004-12-01	027304004061	LR 1.1	
30	NGO HAI VAN	nu	2005-07-06	027305001082	LR 1.1	
31	NGUYEN PHUONG LY	nu	2005-10-14	027305001096	LR 1.1	
32	NGUYEN THI LANH	nu	2005-08-13	027305002144	LR 1.1	
33	DANG KHANH LINH	nu	2005-04-12	027305002239	LR 1.1	
34	NGUYEN THI HANH	nu	2005-08-20	027305002634	LR 1.1	
35	NGUYEN NHU NGOC MINH	nu	2005-01-13	027305003835	LR 1.1	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32608850200000169	ĐẠO MAI ANH	女	2004-04-28	026304004742	LR 1.2	
2	H32608850200000170	TRƯƠNG THI NGOC ANH	女	2005-02-23	026305003398	LR 1.2	
3	H32608850200000171	NGUYEN THUY TRANG	女	2005-01-25	026305003435	LR 1.2	
4	H32608850200000172	NGUYEN TRAN PHUONG TRANG	女	2005-02-02	026305003694	LR 1.2	
5	H32608850200000173	VU THI THAO	女	2005-03-16	026305008324	LR 1.2	
6	H32608850200000174	TRAN NGOC ANH	女	2005-03-11	026305010246	LR 1.2	
7	H32608850200000175	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2006-01-16	026306001588	LR 1.2	
8	H32608850200000176	TRAN THI LAN	女	2006-07-16	026306004697	LR 1.2	
9	H32608850200000177	TRAN DIEU LINH	女	2006-10-03	026306007820	LR 1.2	
10	H32608850200000178	DO HUONG GIANG	女	2006-06-08	026306010005	LR 1.2	
11	H32608850200000179	NGUYEN THI NGOC HAN	女	2008-07-29	026308006401	LR 1.2	
12	H32608850200000180	NGUYEN HOANG NGAN	女	2009-08-14	026309000753	LR 1.2	
13	H32608850200000181	PHAM THI BICH LOAN	女	2009-11-29	026309001151	LR 1.2	
14	H32608850200000182	HA HAI TU	女	2009-12-10	026309002217	LR 1.2	
15	H32608850200000183	NGUYEN THANH HANG	女	2009-11-09	026309002665	LR 1.2	
16	H32608850200000184	TRAN THUY AN	女	2009-04-20	026309004548	LR 1.2	
17	H32608850200000185	NGUYEN THI THANH THAO	女	2009-12-19	026309005917	LR 1.2	
18	H32608850200000186	NGUYEN MINH THU	女	2009-10-24	026309007686	LR 1.2	
19	H32608850200000187	NGUYEN THI HAI YEN	女	2009-11-20	026309007770	LR 1.2	
20	H32608850200000188	NGUYEN THAO AN	女	2009-12-12	026309007862	LR 1.2	
21	H32608850200000189	NGUYEN HIEN ANH	女	2009-10-16	026309009164	LR 1.2	
22	H32608850200000190	PHUNG THI THU HIEN	女	2009-11-03	026309010017	LR 1.2	
23	H32608850200000191	NGUYEN VU THUY LINH	女	2009-12-10	026309011377	LR 1.2	
24	H32608850200000192	NGUYEN THAO VAN	女	2009-10-26	026309012148	LR 1.2	
25	H32608850200000193	DUONG PHAM KHANH VY	女	2009-07-14	026309012920	LR 1.2	
26	H32608850200000194	PHAM THU TRANG	女	2009-10-02	026309012923	LR 1.2	
27	H32608850200000195	NGUYEN THAO VAN	女	2010-09-07	026310002994	LR 1.2	
28	H32608850200000196	PHAN THI MINH THU	女	2010-01-07	026310005473	LR 1.2	
29	H32608850200000197	TRAN KHANH CHI	女	2010-09-25	026310006041	LR 1.2	
30	H32608850200000198	PHAN THANH THUY	女	2010-09-20	026310006406	LR 1.2	
31	H32608850200000199	CHU THI QUYNH PHUONG	女	2010-03-08	026310008599	LR 1.2	
32	H32608850200000200	NGUYEN THI THU	女	1973-10-21	027173000622	LR 1.2	
33	H32608850200000201	NGUYEN THI LOAN	女	1995-02-04	027195010114	LR 1.2	
34	H32608850200000202	CHU HUYEN TRANG	女	1998-03-27	027198004594	LR 1.2	
35	H32608850200000203	NGUYEN ANH TU	男	2004-10-15	027204000499	LR 1.2	
36	H32608850200000204	TRAN VAN TRUONG	男	2004-02-12	027204001858	LR 1.2	
37	H32608850200000205	TRAN DUC KIET	男	2004-12-21	027204007019	LR 1.2	
38	H32608850200000206	NGUYEN DAC THAI	男	2004-12-04	027204011843	LR 1.2	
39	H32608850200000207	NGUYEN MINH TOAN	男	2004-06-27	027204011952	LR 1.2	
40	H32608850200000208	NGUYEN VAN VUONG	男	2005-05-28	027205001159	LR 1.2	
41	H32608850200000209	PHAM DINH NINH	男	2005-10-19	027205001844	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32608850200000210	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-10-04	024309007037	LR 2.3	
2	H32608850200000211	HA THI HONG NHUNG	女	2009-09-30	024309007167	LR 2.3	
3	H32608850200000212	DUONG THI THANH HA	女	2009-12-28	024309007669	LR 2.3	
4	H32608850200000213	GIAP THI NGOC VAN	女	2009-08-26	024309009673	LR 2.3	
5	H32608850200000214	LUONG HAI YEN	女	2009-07-26	024309011476	LR 2.3	
6	H32608850200000215	TRAN THI NGOC ANH	女	2009-05-05	024309011664	LR 2.3	
7	H32608850200000216	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2009-05-13	024309014493	LR 2.3	
8	H32608850200000217	HOANG TO UYEN	女	2009-10-08	024309015382	LR 2.3	
9	H32608850200000218	NGUYEN THI KHANH LY	女	2009-01-10	024309015805	LR 2.3	
10	H32608850200000219	LE DIEU LINH	女	2010-07-26	024310004313	LR 2.3	
11	H32608850200000220	LUU NGOC BICH	女	2010-06-03	024310004903	LR 2.3	
12	H32608850200000221	PHUNG THI HUONG THUY	女	1991-09-10	025191009380	LR 2.3	
13	H32608850200000222	NGUYEN THI NGOC MAI	女	1998-05-07	025198006560	LR 2.3	
14	H32608850200000223	VU HOANG HIEU	男	2009-03-05	025209006103	LR 2.3	
15	H32608850200000224	HA QUANG MINH	男	2009-12-08	025209007964	LR 2.3	
16	H32608850200000225	CHU THI MAI HONG	女	2005-10-18	025305002590	LR 2.3	
17	H32608850200000226	NGUYEN DIEU LINH	女	2005-08-05	025305008633	LR 2.3	
18	H32608850200000227	HA THI NHU QUYNH	女	2005-04-08	025305011903	LR 2.3	
19	H32608850200000228	PHAM HA LINH	女	2006-01-08	025306001778	LR 2.3	
20	H32608850200000229	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-01-01	025306003077	LR 2.3	
21	H32608850200000230	NGUYEN THUY DUNG	女	2006-08-02	025306009012	LR 2.3	
22	H32608850200000231	HOANG THI THUY LINH	女	2007-10-14	025307006811	LR 2.3	
23	H32608850200000232	HO HONG ANH	女	2007-08-08	025307008333	LR 2.3	
24	H32608850200000233	NGUYEN THI HONG THAM	女	2007-09-21	025307012621	LR 2.3	
25	H32608850200000234	HOANG THI XUYEN	女	2007-02-06	025307012675	LR 2.3	
26	H32608850200000235	NGUYEN LAN ANH	女	2009-09-13	025309001102	LR 2.3	
27	H32608850200000236	DINH THI HUYEN	女	2009-08-05	025309001461	LR 2.3	
28	H32608850200000237	HOANG THI LINH	女	2009-09-16	025309008638	LR 2.3	
29	H32608850200000238	NGUYEN THAO PHUONG	女	2009-03-08	025309008996	LR 2.3	
30	H32608850200000239	NGUYEN HONG CHI	女	2009-03-26	025309010214	LR 2.3	
31	H32608850200000240	NGUYEN PHUONG LINH	女	2009-11-19	025309011641	LR 2.3	
32	H32608850200000241	HOANG THI THU HIEN	女	2009-10-13	025309012025	LR 2.3	
33	H32608850200000242	PHAN NGOC ANH	女	2009-04-07	025309013466	LR 2.3	
34	H32608850200000243	PHAM THI LAN ANH	女	2009-03-04	025309013724	LR 2.3	
35	H32608850200000244	BUI THAO CHI	女	2010-08-24	025310002063	LR 2.3	
36	H32608850200000245	NGUYEN NGOC HA	女	2010-05-27	025310006210	LR 2.3	
37	H32608850200000246	NGUYEN LINH CHI	女	2010-11-12	025310012797	LR 2.3	
38	H32608850200000247	TO HOANG HIEP	男	2004-06-29	026204008964	LR 2.3	
39	H32608850200000248	LUU QUANG TUNG	男	2005-01-31	026205002934	LR 2.3	
40	H32608850200000249	NGUYEN MINH HANH	女	2003-04-02	026303005402	LR 2.3	
41	H32608850200000250	PHUNG THI THUY TRANG	女	2004-11-12	026304003070	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32608850200000251	NGUYEN KHANH LINH	nam	2004-10-11	024204000993	LR 2.4	
2	H32608850200000252	THAN NGOC HUY	nam	2005-04-01	024205012433	LR 2.4	
3	H32608850200000253	NGUYEN VAN CHUNG	nam	2005-10-17	024205016105	LR 2.4	
4	H32608850200000254	DUONG VAN HIEN	nam	2006-11-28	024206005353	LR 2.4	
5	H32608850200000255	HOANG TUAN DUNG	nam	2006-08-03	024206008707	LR 2.4	
6	H32608850200000256	NGUYEN THIEN QUANG	nam	2006-01-20	024206010605	LR 2.4	
7	H32608850200000257	THAN ANH DUC	nam	2007-12-17	024207002744	LR 2.4	
8	H32608850200000258	BUI VAN HIEN	nam	2007-12-23	024207004159	LR 2.4	
9	H32608850200000259	DUONG VAN LOC	nam	2007-02-18	024207005650	LR 2.4	
10	H32608850200000260	NGO VAN HUNG	nam	2007-07-27	024207013487	LR 2.4	
11	H32608850200000261	LUU THI CHUC	nu	2002-10-12	024302008379	LR 2.4	
12	H32608850200000262	PHAM MINH HUYEN	nu	2003-04-09	024303004625	LR 2.4	
13	H32608850200000263	DOAN THI NGA	nu	2003-10-25	024303005789	LR 2.4	
14	H32608850200000264	NGUYEN THI THU	nu	2003-04-28	024303006305	LR 2.4	
15	H32608850200000265	NGUYEN THI THANH NGAN	nu	2003-07-30	024303006761	LR 2.4	
16	H32608850200000266	LE THI NGOC LINH	nu	2003-03-13	024303006856	LR 2.4	
17	H32608850200000267	DANG THI PHUONG THANH	nu	2004-04-10	024304001819	LR 2.4	
18	H32608850200000268	TO LY THANH THAO	nu	2004-04-01	024304004136	LR 2.4	
19	H32608850200000269	NGUYEN THI NGOC HUYEN	nu	2004-12-31	024304006357	LR 2.4	
20	H32608850200000270	NGUYEN THI LINH	nu	2004-09-30	024304007251	LR 2.4	
21	H32608850200000271	TRAN THI TRA MY	nu	2004-12-12	024304008894	LR 2.4	
22	H32608850200000272	NGUYEN THI THU HIEN	nu	2005-11-13	024305001905	LR 2.4	
23	H32608850200000273	HA THI QUYNH ANH	nu	2005-05-08	024305002907	LR 2.4	
24	H32608850200000274	NGUYEN THAO LINH	nu	2005-08-27	024305003114	LR 2.4	
25	H32608850200000275	NGUYEN THI THU HUONG	nu	2005-04-16	024305004079	LR 2.4	
26	H32608850200000276	LE THI YEN	nu	2005-11-17	024305004129	LR 2.4	
27	H32608850200000277	LE THU HUYEN	nu	2005-09-21	024305004350	LR 2.4	
28	H32608850200000278	CHUC THI MINH HUONG	nu	2005-09-19	024305005303	LR 2.4	
29	H32608850200000279	NGUYEN THI HUONG	nu	2005-12-17	024305013505	LR 2.4	
30	H32608850200000280	NGUYEN THI THAO	nu	2006-05-31	024306000331	LR 2.4	
31	H32608850200000281	DUONG HUYEN LINH	nu	2006-10-20	024306002426	LR 2.4	
32	H32608850200000282	TRUONG THANH HUYEN	nu	2006-11-26	024306007717	LR 2.4	
33	H32608850200000283	VI THI THUONG	nu	2006-01-11	024306008404	LR 2.4	
34	H32608850200000284	NGUYEN THI THAO	nu	2006-11-19	024306011130	LR 2.4	
35	H32608850200000285	NGUYEN ANH HUYEN	nu	2007-08-22	024307010672	LR 2.4	
36	H32608850200000286	TU BAO YEN LINH	nu	2009-10-09	024309003472	LR 2.4	
37	H32608850200000287	PHAM THUY DUONG	nu	2009-11-16	024309003690	LR 2.4	
38	H32608850200000288	TRUONG THI DIEM	nu	2009-09-02	024309004526	LR 2.4	
39	H32608850200000289	NGUYEN THI NGOC ANH	nu	2009-11-12	024309004956	LR 2.4	
40	H32608850200000290	DO KIEU LINH	nu	2009-09-24	024309005559	LR 2.4	
41	H32608850200000291	NGUYEN THI KIM OANH	nu	2009-02-19	024309006151	LR 2.4	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	NGUYEN YEN NHI	女	2013-11-02	019313007784	LR 2.5	
2	CHU NGOC HONG	男	1996-10-05	020096002013	LR 2.5	
3	HOANG THI HOAI	女	1999-09-04	020199004064	LR 2.5	
4	LY DUC CHINH	男	2003-11-23	020203003390	LR 2.5	
5	VU DINH HOA	男	2006-12-01	020206000613	LR 2.5	
6	HOANG HAI THANG	男	2006-04-07	020206005263	LR 2.5	
7	DANG VU HAI	男	2009-08-04	020209001558	LR 2.5	
8	HOANG THI KIM OANH	女	2004-09-01	020304000161	LR 2.5	
9	HOANG NGUYET ANH	女	2004-11-11	020304004585	LR 2.5	
10	DONG THI KHANH HUYEN	女	2005-08-11	020305006936	LR 2.5	
11	TIEN NGOC THAO VY	女	2009-05-28	020309000101	LR 2.5	
12	VU VUONG NGHI	男	2004-07-19	022204004041	LR 2.5	
13	BUI THU TRANG	女	2001-05-09	022301006853	LR 2.5	
14	TRAN THI KHANH LINH	女	2005-10-02	022305001745	LR 2.5	
15	PHAM MINH NGOC	女	2005-10-07	022305002927	LR 2.5	
16	HOANG THI NGOC HA	女	2005-03-16	022305003864	LR 2.5	
17	HA DIEP LY	女	2009-10-26	022309003471	LR 2.5	
18	HO THANH MAI	女	2009-06-20	022309005868	LR 2.5	
19	NGUYEN VU QUYNH CHI	女	2010-02-12	022310008898	LR 2.5	
20	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2010-09-11	022310009720	LR 2.5	
21	NGO VAN THANH	男	1991-01-16	024091022973	LR 2.5	
22	MA THI KHUYEN	女	1994-01-14	024194006267	LR 2.5	
23	NGUYEN LAP THANG	男	2003-08-22	024203011162	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32608850200000315	TA THI HAI VAN	女	2005-10-28	019305000333	LR 2.6	
2	H32608850200000316	TUONG THI MY HOA	女	2005-10-19	019305001299	LR 2.6	
3	H32608850200000317	HA THU HUYEN	女	2005-05-07	019305004671	LR 2.6	
4	H32608850200000318	HOANG THI LINH SA	女	2005-03-15	019305005543	LR 2.6	
5	H32608850200000319	TONG THI BAO NGOC	女	2005-09-05	019305005589	LR 2.6	
6	H32608850200000320	NGUYEN THANH HIEN	女	2005-04-04	019305007129	LR 2.6	
7	H32608850200000321	PHAN HA MY	女	2005-10-11	019305007892	LR 2.6	
8	H32608850200000322	NGUYEN ANH TUYET	女	2005-09-03	019305008045	LR 2.6	
9	H32608850200000323	PHAM TRA MY	女	2005-07-11	019305008825	LR 2.6	
10	H32608850200000324	BUI THI HAU	女	2005-04-06	019305009373	LR 2.6	
11	H32608850200000325	DANG THI QUYNH	女	2005-02-19	019305009611	LR 2.6	
12	H32608850200000326	MA TRIEU MINH THUY	女	2005-09-13	019305010016	LR 2.6	
13	H32608850200000327	HOANG THI YEN	女	2005-06-23	019305010347	LR 2.6	
14	H32608850200000328	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-04-02	019306001279	LR 2.6	
15	H32608850200000329	LE BAO LINH	女	2006-07-07	019306001560	LR 2.6	
16	H32608850200000330	HA THU TRANG	女	2006-12-21	019306003864	LR 2.6	
17	H32608850200000331	VU THI QUYNH HOA	女	2006-02-14	019306005402	LR 2.6	
18	H32608850200000332	PHAM THI NGAN	女	2006-11-15	019306006982	LR 2.6	
19	H32608850200000333	NGUYEN PHUONG TRANG	女	2006-05-26	019306007769	LR 2.6	
20	H32608850200000334	TA THI MAI LINH	女	2006-06-19	019306010363	LR 2.6	
21	H32608850200000335	NGUYEN TRIEU PHUONG THAO	女	2007-07-08	019307001598	LR 2.6	
22	H32608850200000336	NGUYEN NGOC KY DUYN	女	2007-10-10	019307003785	LR 2.6	
23	H32608850200000337	PHAM THI NGOC MAI	女	2007-09-28	019307008479	LR 2.6	
24	H32608850200000338	DANG GIA HAN	女	2008-08-23	019308002692	LR 2.6	
25	H32608850200000339	VU THAO NGUYEN	女	2008-10-02	019308003381	LR 2.6	
26	H32608850200000340	LUU NGOC LINH	女	2008-09-08	019308008075	LR 2.6	
27	H32608850200000341	LUONG THANH THAO	女	2008-11-18	019308008081	LR 2.6	
28	H32608850200000342	DOAN PHUONG LINH	女	2008-09-28	019308012269	LR 2.6	
29	H32608850200000343	DANG THI MINH THUONG	女	2009-10-07	019309001414	LR 2.6	
30	H32608850200000344	DO XUAN TINH	女	2009-09-20	019309001770	LR 2.6	
31	H32608850200000345	LUC NHU QUYNH	女	2009-09-05	019309005012	LR 2.6	
32	H32608850200000346	TRAN THI TUYET NHUNG	女	2009-01-05	019309006002	LR 2.6	
33	H32608850200000347	HOANG THI TRANG	女	2009-03-20	019309010218	LR 2.6	
34	H32608850200000348	HOANG THI LE	女	2009-08-25	019309012062	LR 2.6	
35	H32608850200000349	VU LAM VY	女	2010-04-02	019310002509	LR 2.6	
36	H32608850200000350	MAI THU HA	女	2010-08-07	019310003417	LR 2.6	
37	H32608850200000351	PHAM NGOC LINH	女	2010-05-07	019310003899	LR 2.6	
38	H32608850200000352	NONG THI BICH HUYEN	女	2010-04-22	019310004017	LR 2.6	
39	H32608850200000353	TRUONG THI HUONG GIANG	女	2010-12-15	019310004496	LR 2.6	
40	H32608850200000354	LY THI MAI ANH	女	2010-05-31	019310008163	LR 2.6	
41	H32608850200000355	LUONG MINH TAM	女	2010-03-06	019310008841	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	TRAN QUANG KHAI	男	2006-10-23	019206001592	LR 3.10	
2	VU QUYNH ANH	男	2006-04-23	019206006176	LR 3.10	
3	DUONG MINH VU	男	2006-09-16	019206007279	LR 3.10	
4	NGUYEN VAN DUY	男	2006-08-12	019206009543	LR 3.10	
5	LE THANH DAT	男	2007-11-13	019207001965	LR 3.10	
6	NGUYEN VIET THIEN	男	2009-12-28	019209005138	LR 3.10	
7	NGUYEN DUC TRINH	男	2009-08-29	019209010741	LR 3.10	
8	TRAN BINH MINH	男	2009-06-26	019209011119	LR 3.10	
9	NGUYEN MINH THANG	男	2009-11-03	019209013299	LR 3.10	
10	TA THI PHUONG	女	2001-02-16	019301004737	LR 3.10	
11	BUI CAM TU	女	2003-11-13	019303001505	LR 3.10	
12	DAO TIEU NHI	女	2003-07-20	019303001759	LR 3.10	
13	TRAN THANH VAN	女	2003-11-04	019303002589	LR 3.10	
14	NGUYEN HA TRANG	女	2003-10-27	019303002806	LR 3.10	
15	TRAN HAI YEN	女	2003-02-07	019303003228	LR 3.10	
16	NGUYEN THANH THAO	女	2003-07-10	019303003537	LR 3.10	
17	DANG KHANH LINH	女	2003-10-28	019303006277	LR 3.10	
18	PHAM TRA MY	女	2003-09-30	019303008080	LR 3.10	
19	NGUYEN HONG ANH	女	2003-12-22	019303011175	LR 3.10	
20	VI THI HUE	女	2004-02-19	019304000664	LR 3.10	
21	LUU GIAO LINH	女	2004-07-20	019304004869	LR 3.10	
22	LANG THI VUNG	女	2004-11-30	019304009298	LR 3.10	
23	TRIEU TRA MY	女	2004-08-21	019304010179	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.7

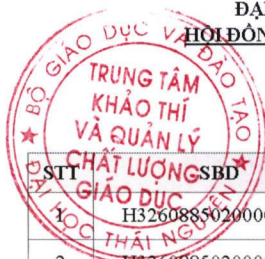
STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32608850200000379	BUI THI PHUONG THUY	女	2005-10-03	008305002323	LR 3.7	
2	H32608850200000380	NGUYEN CAM LY	女	2005-06-23	008305009575	LR 3.7	
3	H32608850200000381	LE THI THANH THAO	女	2007-09-17	008307002495	LR 3.7	
4	H32608850200000382	NGUYEN MAI TRANG	女	2007-06-19	008307003891	LR 3.7	
5	H32608850200000383	PHAM THANH NGAN	女	2009-11-22	008309005434	LR 3.7	
6	H32608850200000384	LE ANH THU	女	2009-12-08	008309008948	LR 3.7	
7	H32608850200000385	DINH TRA MY	女	2011-03-22	008311005304	LR 3.7	
8	H32608850200000386	PHAM QUOC KHANH	男	2005-12-16	010205009294	LR 3.7	
9	H32608850200000387	LY THU QUYNH	女	2007-06-13	010307003698	LR 3.7	
10	H32608850200000388	PHAM VI CUNG	男	2006-10-27	011206000060	LR 3.7	
11	H32608850200000389	TRINH THI QUYNH TRANG	女	2003-09-15	011303000060	LR 3.7	
12	H32608850200000390	NGUYEN TIEN QUAN	男	2007-09-09	01207034770	LR 3.7	
13	H32608850200000391	LO THI MY HANH	女	2003-09-23	012303000612	LR 3.7	
14	H32608850200000392	TRAN DINH TU	男	2005-07-17	014205010351	LR 3.7	
15	H32608850200000393	NGUYEN THANH HUE	女	2005-06-12	014305002348	LR 3.7	
16	H32608850200000394	DO THI THU HA	女	2003-07-11	015303002562	LR 3.7	
17	H32608850200000395	TRAN THI KIEU OANH	女	2005-10-03	015305007533	LR 3.7	
18	H32608850200000396	PHAM THANH HOA	女	2007-02-05	015307007224	LR 3.7	
19	H32608850200000397	DO LE THANH DUNG	女	2009-03-28	015309005744	LR 3.7	
20	H32608850200000398	NGUYEN NHU QUYNH	女	2010-07-14	015310002515	LR 3.7	
21	H32608850200000399	BUI LE NGAN	女	2005-09-09	017305000267	LR 3.7	
22	H32608850200000400	NGUYEN THI MY LINH	女	2005-03-07	017305004454	LR 3.7	
23	H32608850200000401	LUONG THI KIM CUC	女	2009-12-30	019309002998	LR 3.7	
24	H32608850200000402	DUONG QUANG LONG	男	2001-02-18	019201000761	LR 3.7	
25	H32608850200000403	DUONG NGOC HUY	男	2002-03-02	019202003931	LR 3.7	
26	H32608850200000404	TRAN MANH DAI	男	2002-12-03	019202005537	LR 3.7	
27	H32608850200000405	NGUYEN MANH HUNG	男	2003-11-02	019203000913	LR 3.7	
28	H32608850200000406	NGUYEN XUAN THANH	男	2003-03-05	019203002974	LR 3.7	
29	H32608850200000407	NGUYEN XUAN HIEP	男	2003-02-10	019203006942	LR 3.7	
30	H32608850200000408	VU QUANG MANH	男	2003-11-13	019203009029	LR 3.7	
31	H32608850200000409	HA QUANG MINH	男	2004-11-07	019204000895	LR 3.7	
32	H32608850200000410	TRUONG DAI HAI LONG	男	2004-01-07	019204008071	LR 3.7	
33	H32608850200000411	DO MINH DAT	男	2004-02-15	019204009529	LR 3.7	
34	H32608850200000412	LE DINH NGOC DAO	男	2005-02-22	019205001098	LR 3.7	
35	H32608850200000413	HOANG DUC TAM	男	2005-01-11	019205001823	LR 3.7	
36	H32608850200000414	NGUYEN DUC THANG	男	2005-06-16	019205001900	LR 3.7	
37	H32608850200000415	TRAN TRUNG HIEU	男	2005-03-22	019205004631	LR 3.7	
38	H32608850200000416	NGUYEN HOANG HIEP	男	2005-11-20	019205005873	LR 3.7	
39	H32608850200000417	PHAM VAN DUOC	男	2005-08-26	01920520216086	LR 3.7	
40	H32608850200000418	NGUYEN MINH DUC	男	2006-10-27	019206000380	LR 3.7	
41	H32608850200000419	NGUYEN NGOC HA	男	2006-10-11	019206000727	LR 3.7	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32608850200000420	NGUYEN THI MINH TRANG	女	2005-10-20	001305007025	LR 3.8	
2	H32608850200000421	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2005-02-19	001305009097	LR 3.8	
3	H32608850200000422	NGHIEM MINH NGUYET	女	2005-12-10	001305015315	LR 3.8	
4	H32608850200000423	TRAN CAM NHUNG	女	2005-10-18	001305017526	LR 3.8	
5	H32608850200000424	DO HUONG GIANG	女	2005-08-25	001305024426	LR 3.8	
6	H32608850200000425	DO THU UYEN	女	2005-07-03	001305025414	LR 3.8	
7	H32608850200000426	LE THI PHUONG LOAN	女	2005-07-22	001305029174	LR 3.8	
8	H32608850200000427	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2005-07-13	001305029850	LR 3.8	
9	H32608850200000428	NGUYEN THI MINH THUY	女	2005-05-16	001305030012	LR 3.8	
10	H32608850200000429	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2005-12-08	001305045579	LR 3.8	
11	H32608850200000430	NGUYEN KHANH NHI	女	2005-12-08	001305045605	LR 3.8	
12	H32608850200000431	VU THI NGOC ANH	女	2005-11-19	001305047675	LR 3.8	
13	H32608850200000432	TA THI THUY PHUONG	女	2005-10-23	001305047890	LR 3.8	
14	H32608850200000433	NGUYEN THI TRA MY	女	2005-07-15	001305052783	LR 3.8	
15	H32608850200000434	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-09-08	001305054939	LR 3.8	
16	H32608850200000435	TRAN MAI PHUONG	女	2006-02-03	001306001938	LR 3.8	
17	H32608850200000436	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-02-22	001306038021	LR 3.8	
18	H32608850200000437	NGUYEN NGOC MINH	女	2006-11-24	001306063283	LR 3.8	
19	H32608850200000438	PHAM KHANH AN	女	2007-11-11	001307051237	LR 3.8	
20	H32608850200000439	NGUYEN THI XUAN	女	2009-02-24	001309007024	LR 3.8	
21	H32608850200000440	DANG PHUONG UYEN	女	2009-08-16	001309009290	LR 3.8	
22	H32608850200000441	NGUYEN KIEU TRANG	女	2009-05-28	001309040331	LR 3.8	
23	H32608850200000442	TRAN NGUYEN KHANH PHUONG	女	2010-09-07	001310003597	LR 3.8	
24	H32608850200000443	QUACH KHANH LINH	女	2012-09-09	001312061812	LR 3.8	
25	H32608850200000444	NGUYEN MINH NGOC	女	2012-02-23	001312080291	LR 3.8	
26	H32608850200000445	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1999-07-28	002199004527	LR 3.8	
27	H32608850200000446	NGUYEN VU NGOC ANH	女	2005-10-25	002305009767	LR 3.8	
28	H32608850200000447	PHAM ANH THU	女	2009-10-03	002309007310	LR 3.8	
29	H32608850200000448	TA LE NGOC DIEP	女	2009-05-26	002309009517	LR 3.8	
30	H32608850200000449	TA PHUONG ANH	女	2009-08-11	002309011881	LR 3.8	
31	H32608850200000450	NGUYEN PHUONG NGA	女	2011-12-16	002311005130	LR 3.8	
32	H32608850200000451	NGUYEN ANH LINH	女	2011-06-10	002311005816	LR 3.8	
33	H32608850200000452	LUONG NGUYET SINH	女	2012-06-27	002312006568	LR 3.8	
34	H32608850200000453	DUONG THI NGA	女	2007-04-14	004307002278	LR 3.8	
35	H32608850200000454	DINH THU TRANG	女	2009-06-01	004309001840	LR 3.8	
36	H32608850200000455	NGUYEN HA ANH TUAN	男	2004-04-14	006204004158	LR 3.8	
37	H32608850200000456	LUU THI DIU	女	2005-05-05	006305003515	LR 3.8	
38	H32608850200000457	NGUYEN THI TUYEN	女	2005-02-06	006305004801	LR 3.8	
39	H32608850200000458	LE VAN HOANG	男	1997-05-28	008097008259	LR 3.8	
40	H32608850200000459	VU QUYNH HOA	女	1998-06-06	008198010932	LR 3.8	
41	H32608850200000460	LUU QUANG HIEU	男	2004-05-01	008204000060	LR 3.8	
42	H32608850200000461	TA NGUYEN DANG KHOI	男	2006-11-11	008206009152	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 13.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
	H32608850200000462	NGUYEN THANH HUYEN	女	1983-07-08	001183007103	LR 3.9	
2	H32608850200000463	NGO THI THUAN	女	1999-02-21	001199009729	LR 3.9	
3	H32608850200000464	HOANG VAN CUONG	男	2004-07-26	001204029493	LR 3.9	
4	H32608850200000465	TRAN QUOC TUAN	男	2004-10-18	001204032176	LR 3.9	
5	H32608850200000466	DUONG VAN KHAI	男	2004-09-07	001204037829	LR 3.9	
6	H32608850200000467	DO QUANG LONG	男	2004-09-26	001204051850	LR 3.9	
7	H32608850200000468	NGUYEN THIEN HOANG THAO	男	2005-05-30	001205017751	LR 3.9	
8	H32608850200000469	NGUYEN THE BACH	男	2005-11-10	001205025327	LR 3.9	
9	H32608850200000470	NGUYEN QUI LINH	男	2005-12-15	001205029021	LR 3.9	
10	H32608850200000471	NGUYEN TUAN ANH	男	2005-06-22	001205041269	LR 3.9	
11	H32608850200000472	NGUYEN THE NGUYEN HAO	男	2006-11-24	001206014122	LR 3.9	
12	H32608850200000473	DUONG ANH QUAN	男	2007-09-10	001207017394	LR 3.9	
13	H32608850200000474	NGUYEN VAN TRUNG	男	2007-05-29	001207039000	LR 3.9	
14	H32608850200000475	NGUYEN DUY DUC	男	2009-05-18	001209015236	LR 3.9	
15	H32608850200000476	LE QUANG HUY	男	2009-04-21	001209051106	LR 3.9	
16	H32608850200000477	DO KHANH LINH	女	2003-07-29	001303020305	LR 3.9	
17	H32608850200000478	DANG THI PHUONG	女	2003-12-14	001303032736	LR 3.9	
18	H32608850200000479	NGUYEN THI HA MY	女	2004-11-23	001304037112	LR 3.9	
19	H32608850200000480	NGUYEN CHAU ANH	女	2004-05-03	001304037931	LR 3.9	
20	H32608850200000481	NGUYEN THAO LINH	女	2004-07-15	001304037998	LR 3.9	
21	H32608850200000482	NGHIEM THI DAI TRANG	女	2004-07-10	001304038376	LR 3.9	
22	H32608850200000483	HOANG HA DIEU	女	2004-04-06	001304038755	LR 3.9	
23	H32608850200000484	NGUYEN HA PHUONG	女	2005-10-15	001305005828	LR 3.9	